

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 31/3/2018

TRONG SỐ NÀY:

	Trang
TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước.....	2
Thị trường cao su	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường cao su trong nước.....	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	4
4. Dung lượng thị trường và thị phần cao su Việt Nam tại Trung Quốc.....	5
Thị trường cà phê	7
1. Thị trường cà phê thế giới.....	7
2. Thị trường trong nước	7
3. Tình hình xuất khẩu cà phê.....	8
Thị trường hạt điều	10
1. Thị trường hạt điều thế giới.....	10
2. Thị trường trong nước.....	11
3. Tình hình xuất khẩu hạt điều.....	11
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Hà Lan và thị phần của Việt Nam.....	12
Thị trường rau quả	14
1. Thị trường thế giới	14
2. Thị trường trong nước.....	15
3. Tình hình xuất khẩu rau quả.....	15
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu rau quả EU và thị phần của Việt Nam	17
Thị trường thủy sản	19
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	19
2. Thị trường trong nước.....	20
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản.....	21
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm của Úc và thị phần của Việt Nam..	22
Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ	24
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	24
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	24
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam.....	25
TIN CHUYÊN ĐỀ	27
USDA công nhận hệ thống pháp luật quản lý cá da trơn của Việt Nam tương đương Hoa Kỳ.....	27



Thị trường thế giới

- Cao su: Giá cao su kỳ hạn tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) và giá cao su kỳ hạn tại Thượng Hải giảm.
- Cà phê: Giá cà phê thế giới giảm do nguồn cung và tồn kho ở mức cao. Tồn kho cà phê Robusta tại London tăng, tồn kho cà phê Arabica tại New York ổn định.
- Hạt điều: Giá hạt điều tại Tây Phi giảm trong khi giá hạt điều tại Ấn Độ và Việt Nam ổn định.
- Rau quả: Tại Ba Lan, giá dưa chuột nhà kính tăng. Tại Trung Quốc, giá bắp cải giảm, giá chuối không ổn định.
- Thủy sản: Hạ viện Hoa Kỳ đã thông qua đề xuất đưa tôm vào Chương trình Giám sát nhập khẩu Thủy sản (SIMP). Giá cá rô phi nguyên liệu tại Trung Quốc tăng so với cuối năm 2017 do nguồn cung thấp.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Tháng 1/2018, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Thái Lan tăng 33% so với cùng kỳ năm 2017; Xuất khẩu các chủng loại gỗ của Nga tăng.

Thị trường trong nước

- Cao su: Tháng 3/2018, giá cao su nguyên liệu trong nước diễn biến giảm theo xu hướng của thị trường cao su thế giới. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.
- Cà phê: Giá cà phê trong nước biến động giảm trong tháng 3/2018 theo xu hướng thị trường thế giới.
- Hạt điều: Giá hạt điều trong nước tăng mạnh. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan tăng.
- Rau quả: Quý I/2018, thị trường trái cây và rau củ trong nước biến động thất thường do tính thời vụ.
- Thủy sản: Giá cá tra nguyên liệu trong nước chạm mức kỷ lục, đạt trên 30.000 đồng/kg do nhu cầu nguyên liệu chế biến xuất khẩu tăng.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: 2 tháng đầu năm 2018, thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- 10 ngày cuối tháng 3/2018, giá cao su kỳ hạn tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) và giá cao su kỳ hạn tại Thượng Hải giảm.
- Theo Hiệp hội Các quốc gia sản xuất cao su tự nhiên, sản xuất cao su tự nhiên 2 tháng đầu năm 2018 tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước, trong khi nhu cầu tăng 7,5%.
- Tháng 3/2018, giá cao su nguyên liệu trong nước diễn biến giảm theo xu hướng của thị trường cao su thế giới.
- 2 tháng đầu năm 2018, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

1. Thị trường thế giới

Trong 10 ngày cuối tháng 3/2018, giá cao su kỳ hạn tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) và giá cao su kỳ hạn tại Thượng Hải tiếp tục giảm so với 10 ngày trước đó.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su ngày 30/3/2018 giao kỳ hạn tháng 8/2018 tăng lên mức cao nhất kể từ ngày 23/3/2018, được hậu thuẫn bởi đồng yên giảm so với đồng USD. Tuy nhiên, so với ngày 20/3/2018, giá cao su giảm 6,8 Yên, tương đương giảm 3,6% xuống còn 184 Yên/kg (1,72 USD/kg).

+ Giá cao su kỳ hạn tại Thượng Hải giảm 10,4% so với 10 ngày trước đó, xuống còn 11.125 NDT/tấn (1.765 USD/tấn).

+ Tại Thái Lan giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 1,70 USD/kg (ngày 30/3/2018), giảm 3,9% so với ngày 20/3/2018.

Theo Hiệp hội Các quốc gia sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản xuất cao su tự nhiên trong 2 tháng đầu năm 2018 của các thành viên Hiệp hội tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước, lên 2,2 triệu tấn, trong khi nhu cầu tăng 7,5%. Hiệp hội dự báo sản xuất cao su tự nhiên sẽ chậm lại trong những tháng tới, do sắp tới là mùa rụng lá cao su tại hầu hết các quốc gia thành viên.

Theo nhà chức trách ngành cao su Thái Lan, xuất khẩu cao su của nước này dự báo tăng 0,08 triệu tấn so với năm 2017, lên 4,17 triệu tấn trong năm 2018.

Theo Cục Hải quan Thái Lan, tháng 2/2018, xuất khẩu cao su của Thái Lan đạt 39,96 tỷ Baht (tương đương 1,28 tỷ USD), giảm 4,5% so với tháng 1/2018 và giảm 18,4% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan. 2 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu cao su của Thái Lan đạt 81,79 tỷ Baht, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Thị trường xuất khẩu cao su và các sản phẩm cao su chính của Thái Lan 2 tháng đầu năm 2018

(Tỷ giá: 1 Baht Thái = 0,03208 USD)

Thị trường	T2/2018 (triệu Baht)	T2/2018 (triệu USD)	So với T2/2017 (%)	2T/2018 (triệu Baht)	So với cùng kỳ năm 2017 (%)	Thị phần 2 tháng (%)	
						Năm 2017	Năm 2018
Tổng	39.960,2	1.281,9	-18,4	81.790,0	-11,5	100	100
Trung Quốc	12.912,0	414,2	-33,5	24.912,6	-30,2	38,6	30,5
Hoa Kỳ	7.738,1	248,2	-1,2	16.279,2	8,2	16,3	19,9
Ma-lai-xi-a	2.721,6	87,3	-14,3	6.125,4	-1,2	6,7	7,5
Nhật Bản	2.554,8	82,0	-15,8	4.969,7	-10,5	6,0	6,1
Ấn Độ	1.089,3	34,9	61,3	2.306,5	65,9	1,5	2,8
Việt Nam	897,1	28,8	-35,5	1.910,5	-14,7	2,4	2,3
Hàn Quốc	812,8	26,1	-16,6	1.676,6	-14,9	2,1	2,0
Đức	751,2	24,1	-11,9	1.569,4	-16,2	2,0	1,9
Úc	574,1	18,4	-8,2	1.370,0	3,3	1,4	1,7
Bra-xin	572,1	18,4	-21,4	1.190,6	-11,2	1,5	1,5

Nguồn: *en.customs.go.th*

(So sánh và tỷ trọng tính theo Baht)

2. Thị trường cao su trong nước

Tháng 3/2018, giá cao su nguyên liệu trong nước diễn biến giảm theo xu hướng của thị trường cao su thế giới. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đồng Nai cuối tháng 3/2018 giao dịch ở mức 13.000 đ/kg, giảm 200 đ/kg so với đầu tháng.

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 3/2018 đạt 90 nghìn tấn, trị giá 136 triệu USD, tăng 79,4% về lượng và tăng 81,6% về trị giá so với tháng 2/2018, tăng 36,9% về lượng, nhưng giảm 1,3% về trị giá so với tháng 3/2017. Quý 1/2018, kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam ước đạt 275 nghìn tấn, trị giá 409 triệu USD, tăng 10,5% về lượng, nhưng giảm 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017 do giá xuất khẩu giảm mạnh.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 2 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu các chủng loại cao su đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, xuất khẩu cao su tổng hợp giảm 14,3% về lượng và giảm 39,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, tuy nhiên đây vẫn là mặt hàng có khối lượng xuất khẩu đạt cao nhất với 85,9 nghìn tấn, trị giá đạt 126,61 triệu USD. Xuất khẩu cao

THỊ TRƯỜNG CAO SU

su tổng hợp giảm xuất phát từ nhu cầu nhập khẩu cao su của Trung Quốc – thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp chủ yếu của Việt Nam sụt giảm trong 2 tháng đầu năm 2018. Lượng cao su SVR CV50 xuất khẩu giảm 10,9%, lượng cao su Latex cũng giảm nhẹ 2,2% so với cùng kỳ năm 2017...

Trong khi đó, lượng cao su SVR 3L xuất khẩu tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2017, SVR 10 tăng mạnh 75,1%, RSS 3 tăng 43,9%, SVR 20 tăng 52,5%...

Về giá xuất khẩu: 2 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su đều giảm mạnh với mức giảm từ 20% - 30% so với cùng kỳ năm 2017, trừ giá xuất khẩu cao su hỗn hợp và CSR 20. Trong đó, cao su RSS 3 có giá xuất khẩu bình quân giảm mạnh nhất, giảm 30%, giá cao su tổng hợp giảm 24,5%, giá SVR 3L giảm 26,1%, giá SVR 10 giảm 25,2%, giá SVR CV50 giảm 26,8%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2018

Chủng loại	2 tháng năm 2018			So với 2 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Cao su tổng hợp	85.809	126.619	1.701	-14,3	-39,6	-24,5
SVR 3L	26.436	41.531	1.589	8,7	-19,5	-26,1
SVR 10	23.723	34.119	1.466	75,1	32,3	-25,2
SVR CV60	13.488	22.019	1.645	12,2	-15,2	-24,5
RSS3	14.007	21.858	1.561	43,9	0,1	-30
Latex	12.566	13.406	1.079	-2,2	-18,8	-19,1
SVR CV50	3.606	5.916	1.645	-10,9	-33,9	-26,8
Cao su hỗn hợp	1.389	2.572	1.852	-49,9	-41,7	16,4
SVR 20	802	1.270	1.634	52,5	14,5	-20,3
RSS1	698	1.143	1.656	-63,3	-73,3	-28,2
Skim block	424	511	1.213			
loại khác	1.615	453	357	25,3	-2,7	-21,4
SVR 5	202	336	1.665	-68	-75,9	-23,1
CSR 10	126	178	1.410	0	23,7	23,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường và thị phần cao su Việt Nam tại Trung Quốc

Theo Trung tâm Thông tin Hải quan Trung Quốc, 2 tháng đầu năm 2018, kim ngạch nhập khẩu cao su của Trung Quốc đạt 2,62 tỷ USD, giảm 6,9% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 3 với kim ngạch đạt 226,3 triệu USD, giảm 13% so với cùng kỳ năm 2017. Trong 2

THỊ TRƯỜNG CAO SU

tháng đầu năm 2018, thị phần nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ Việt Nam đã giảm xuống mức 8,6% so với mức 10,5% của cùng kỳ năm 2017. Trong khi Trung Quốc tăng nhập khẩu cao su từ một số thị trường khác như: Thái Lan, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Đức...

Nhập khẩu cao su và sản phẩm từ cao su của Trung Quốc từ 10 thị trường lớn nhất 2 tháng đầu năm 2018

(Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: Triệu USD)

Thị trường	2 tháng đầu năm 2018		So với cùng kỳ năm 2017 (%)		Thị phần (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	2T/2017	2T/2018
Tổng	1.178.965	2.626,8	0,9	-6,9	100	100
Thái Lan	517.189	823,0	17,5	-3,5	30,2	31,3
Ma-lai-xi-a	141.472	247,5	4,2	-10,4	9,8	9,4
Việt Nam	151.046	226,3	14,9	-13,0	9,2	8,6
Nhật Bản	38.235	222,7	-23,3	-4,3	8,2	8,5
Hoa Kỳ	41.049	180,3	-21,7	-0,2	6,4	6,9
Đức	18.036	149,7	-12,8	13,8	4,7	5,7
Hàn Quốc	57.012	142,0	-18,6	-25,5	6,8	5,4
In-đô-nê-xi-a	76.481	120,3	-27,0	-39,2	7,0	4,6
Xin-ga-po	20.095	50,9	-9,1	-10,3	2,0	1,9
Đài Loan	12.382	47,5	-24,1	-16,2	2,0	1,8

Nguồn: *customs-info.com*

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Giá cà phê thế giới giảm do nguồn cung và tồn kho ở mức cao.
- Tồn kho cà phê Robusta tại London tăng, tồn kho cà phê Arabica tại New York ổn định.
- Giá cà phê trong nước biến động giảm trong tháng 3/2018 theo xu hướng thị trường thế giới.

1. Thị trường cà phê thế giới

Giá cà phê toàn cầu giảm trong 10 ngày cuối tháng 3/2018. Chốt phiên giao dịch ngày 30/3/2018, giá cà phê Robusta và Arabica giảm so với phiên giao dịch ngày 19/3/2018. Cụ thể:

+ Trên sàn London, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5 giảm 1,4%, xuống còn 1.725 USD/tấn.

+ Tại New York, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5 ở mức 117,8 Uscent/lb, giảm 1,2% và giao kỳ hạn tháng 7 giảm 0,3%, xuống còn 119,2 Uscent/lb so với 10 ngày trước đó

+ Giá cà phê Arabica Bra-xin tại sàn BMF kỳ hạn tháng 5 giảm 2,4%, xuống còn 142,55 Uscent/lb và kỳ hạn giao tháng 7 giảm 2,5%, xuống còn 138,6 Uscent/lb.

Giá cà phê giảm do những thông tin về nguồn cung cà phê thế giới và tồn kho vẫn ở mức cao. Tồn kho cà phê Robusta được sàn London chứng nhận và theo dõi cấp phát, tính đến ngày 19/3/2018 đã tăng 1.000 tấn, tương ứng tăng 0,12% so với tuần trước đó, lên đăng ký ở mức 82.090 tấn (tương đương 1.368.167 bao, bao 60 kg). Trong khi đó, tồn kho cà phê Arabica được Sở hàng hóa New York chứng nhận tính đến cuối tuần thứ 12 vẫn ổn định ở mức 115.990 tấn (tương đương 1.933.162 bao, bao 60 kg).

2. Thị trường trong nước

Thị trường cà phê trong nước biến động giảm trong tháng 3/2018 theo xu hướng thị trường thế giới. Tuy nhiên, giá cà phê vối nhân xô tại các tỉnh Tây Nguyên tháng 3/2018 vẫn tăng so với cuối tháng trước cũng như so với mức giá cuối năm 2017. Như vậy, quý 1/2018, giá cà phê trong nước tăng trong 2 tháng đầu và giảm trong tháng cuối cùng của quý.

So với cùng kỳ năm trước, giá cà phê trên thị trường nội địa giảm mạnh với mức giảm 20% - 25%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 30/3/2018

(ĐVT: VNĐ/kg)

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	30/3/2018	So với ngày 19/3/2018	So với ngày 28/2/2018	So với ngày 30/12/2017
Tỉnh Lâm Đồng				
Bảo Lộc (Robusta)	36.200	-1,1	0,0	2,3
Di Linh (Robusta)	36.300	-1,1	0,3	1,7
Lâm Hà (Robusta)	36.200	-1,1	0,3	2,5
Tỉnh Đắk Lắk				
Cư M'gar (Robusta)	36.700	-0,5	0,3	1,9
Ea H'leo (Robusta)	36.700	-0,5	0,5	2,2
Buôn Hồ (Robusta)	36.600	-0,5	0,0	0,8
Tỉnh Gia Lai				
Ia Grai (Robusta)	37.000	-0,5	0,5	2,2
Tỉnh Đắk Nông				
Gia Nghĩa (Robusta)	36.700	-0,5	0,8	2,2
Tỉnh Kon Tum				
Đắk Hà (Robusta)	36.700	-0,5	0,0	1,9
TP. Hồ Chí Minh				
Robusta 1	38.100	-0,8	0,0	-0,5

Nguồn: Tintaynguyen.com

Tham khảo giá cà phê ngày 30/3/2018

Tên sản phẩm	Giá ngày 30/3/2018	So với ngày 19/3/2018	Loại tiền	Đơn vị tính
Công ty mua cà phê nhân	36.700 - 36.900	-1,08	VNĐ	Kg
FOB TP.HCM T5/2018	1640	2,5	USD	Tấn
R1, sàng 16 (Robusta)	38.100 - 38.200	-0,8	VNĐ	Kg
R1, sàng 16 (Robuata)	38.300 - 38.400	-0,8	VNĐ	kg

Nguồn: Hiệp hội cà phê - ca cao Việt Nam

Tỷ giá (Vietcombank): 1 USD = 22.820 VND

3. Tình hình xuất khẩu cà phê

Theo ước tính, lượng cà phê xuất khẩu tháng 3/2018 đạt 180 nghìn tấn, trị giá 347 triệu USD, tăng 38,6% về lượng và tăng 38,1% về trị giá so với tháng trước, tăng 7,9% về lượng nhưng giảm 8,7% về trị giá so với tháng 3/2017. Quý 1/2018, xuất khẩu cà phê của nước ta ước đạt 510 nghìn tấn, trị giá 989 triệu USD, tăng 12,7% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Hiện nay, Việt Nam vẫn xuất khẩu chủ yếu là cà phê thô, lượng cà phê chế biến xuất khẩu chiếm tỷ trọng rất thấp. Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 2 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cà phê Robusta chiếm 88,7% tổng lượng cà phê xuất khẩu, đạt 292,5 nghìn tấn, trị giá 524,1 triệu USD, tăng 15,9% về lượng và giảm 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017 do giá xuất khẩu giảm. Xuất khẩu cà phê Arabica đứng vị trí tiếp theo đạt 17,4 nghìn tấn, trị giá 42,6 triệu USD, tăng 7,6% về lượng và giảm 11,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Xuất khẩu cà phê hòa tan đạt 5,4 nghìn tấn, trị giá 30,9 triệu USD, giảm 19,3% về lượng và tăng 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù lượng cà phê hòa tan xuất khẩu chỉ chiếm 4,2% trong tổng lượng cà phê xuất khẩu, nhưng lại chiếm 12% về trị giá. Điều này cho thấy hiệu quả kinh tế mang lại khi xuất khẩu cà phê hòa tan cao hơn so với cà phê thô.

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2018

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	2 tháng năm 2018		So với cùng kỳ năm 2017 (%)		Tháng 2/2018		So với tháng 1/2018 (%)		So với tháng 2/2017 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	292,5	524,1	15,9	-1,7	116,1	208,8	-34,2	-33,8	-10,2	-23,9
Arabica	17,4	42,6	7,6	-11,8	7,1	17,2	-31,4	-32	-6,9	-23,3
Cà phê hòa tan	5,4	30,9	-19,3	7,1	1,9	10,9	-47,6	-45,5	-58,3	-38

Nguồn: tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Để ổn định giá thị trường nông sản, năm 2018 Bộ Công Thương sẽ xây dựng chiến lược thương hiệu cà phê trong chiến lược xây dựng thương hiệu thực phẩm nói chung.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- Giá hạt điều tại Tây Phi giảm trong khi giá tại Ấn Độ và Việt Nam ổn định.
- Giá hạt điều trong nước tăng mạnh.

1. Thị trường hạt điều thế giới

Cuối tháng 3/2018, giá hạt điều tại Tây Phi giảm xuống còn 300 – 400 USD/tấn do nguồn cung dồi dào khi thời tiết thuận lợi. Tuy nhiên, giá chào bán hạt điều từ Tây Phi vẫn cao hơn so với giá chào bán từ Ấn Độ và Việt Nam.

Tại Ấn Độ, giá hạt điều cuối tháng 3 nhìn chung khá ổn định và chỉ biến động ở một số chủng loại. Cụ thể, giá hạt điều loại WW180, WW240 giảm lần lượt 1,1% và 2,8%, xuống còn 885 Rs/kg và 785 Rs/kg.

Tại Việt Nam, giá hạt điều LWP, WW320 và W450 ổn định ở mức 3,7 USD/lb, 4,7 USD/lb và 4,475 USD/lb.

Giá điều giao ngay tại các cảng của Ấn Độ cuối tháng 3/2018

Chủng loại	Cảng	Đơn giá (Rs/kg)	So với đầu tháng 3/2018 (%)	So với cùng kỳ tháng trước (%)
Hạt điều - WW180	Delhi	1.087,5	0,0	0,0
Hạt điều - WW210	Delhi	985	0,0	0,0
Hạt điều - WW240	Delhi	885	-1,1	-1,1
Hạt điều - WW320	Delhi	785	-2,8	-2,8
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Delhi	707,5	0,0	0,0
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Delhi	685	0,0	0,0
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Delhi	612,5	0,0	0,0
Pistachio Hairati	Delhi	1.492,5	3,8	3,8
Pistachio Irani	Delhi	1.115	-3,0	-3,0
Pistachio Peshawari	Delhi	1.625	0,0	2,8
Hạt điều - WW180	Jalandar	915	0,0	0,0
Hạt điều - WW210	Jalandar	875	0,0	0,0
Hạt điều - WW240	Jalandar	785	0,0	0,0
Hạt điều - WW320	Jalandar	825	0,0	0,0
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Sangarur	645	0,0	0,0
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Sangarur	725	0,0	0,0
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Sangarur	775	0,0	0,0
Hạt điều - WW180	Sangarur	1.015	0,0	0,0
Hạt điều - WW210	Sangarur	955	0,0	0,0
Hạt điều - WW240	Sangarur	922,5	0,0	0,0
Hạt điều - WW320	Sangarur	885	0,0	0,0

Nguồn: cashewinfo

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Dự báo thị trường hạt điều thế giới sẽ ổn định trong thời gian tới do cung cầu tương đối cân bằng. Từ tháng 4 đến tháng 6, mặc dù nhiều nước sản xuất như Ấn Độ, Việt Nam, Bờ Biển Ngà, Bê-nanh, Ni-giê-ri-a, Mô-dăm-bích, Gha-na bước vào vụ thu hoạch hạt điều chính, nhưng nhu cầu tiêu thụ nhiều khả năng sẽ tăng. Theo Cơ quan Nghiên cứu Hạt điều (DCR) của Ấn Độ, hiện nước này sản xuất khoảng 800.000 tấn/năm, trong khi nhu cầu tiêu thụ khoảng 1,5 triệu tấn. Do đó, Ấn Độ vẫn phải nhập khẩu một lượng hạt điều lớn để bù đắp phần cung trong nước thiếu hụt.

2. Thị trường trong nước

Hiện giá hạt điều tại Tây Nguyên nói chung, tỉnh Đắk Lắk nói riêng ở mức cao. Giá thu mua tại vườn từ 40.000 đến 45.000 đồng/kg. Đây cũng là một trong những vụ hạt điều có giá cao nhất từ trước đến nay.

Tại Đồng Nai, giá hạt điều khô mua xô tăng mạnh, dao động ở mức 42.000 đồng/kg. Hạt điều cỡ vừa tại Bình Phước tăng lên mức 280.000 đồng/kg; cỡ trung từ 300 – 320 hạt/poud (454 gram) tăng lên mức 260.000 đồng/kg.

Tham khảo giá hạt điều trong nước tháng 3/2018

Mặt hàng	Chủng loại	Đơn giá tháng 3/2018 (đ/tấn)	So với giá cùng kỳ năm trước (đ/tấn)
Hạt điều	W320	238.087	112,0
Hạt điều	LBW320	244.944	111,5
Hạt điều	LP	181.440	115,1

Nguồn: Hiệp hội Điều Việt Nam

3. Tình hình xuất khẩu hạt điều

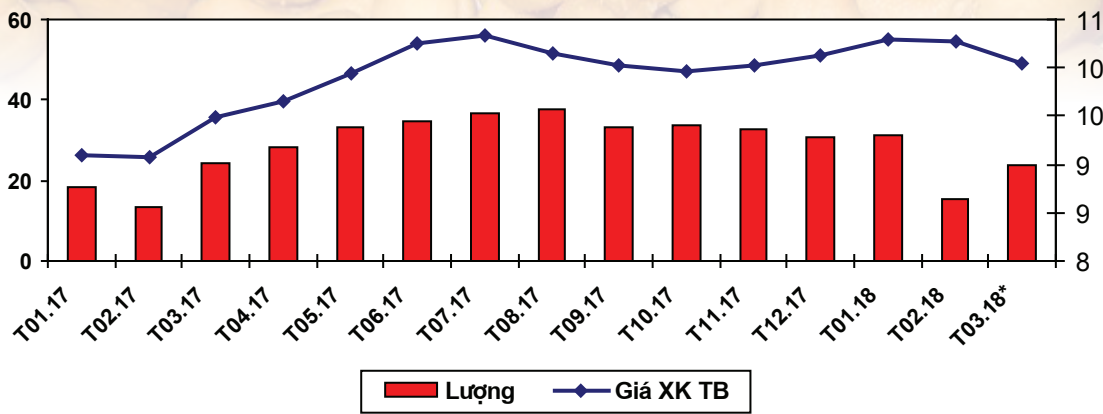
Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều trong tháng 3/2018 đạt 24 nghìn tấn, trị giá 240 triệu USD, tăng 55,9% về lượng và tăng 52,6% về trị giá so với tháng trước, giảm 1,3% về lượng nhưng tăng 4,6% về trị giá so với tháng 3/2017. Quý 1/2018, xuất khẩu hạt điều ước đạt 70 nghìn tấn, trị giá 713 triệu USD, tăng 26,3% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2017.

Diễn biến giá: Theo ước tính, giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 3/2018 đạt 10.057 USD/tấn, giảm 2,1% so với tháng 2/2018, nhưng tăng 5,9% so với tháng 3/2017. Trong 3 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt khoảng 10.192 USD/tấn, tăng 9,8% so với 3 tháng đầu năm 2017.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Lượng và giá xuất khẩu bình quân mặt hàng điều năm 2017-2018

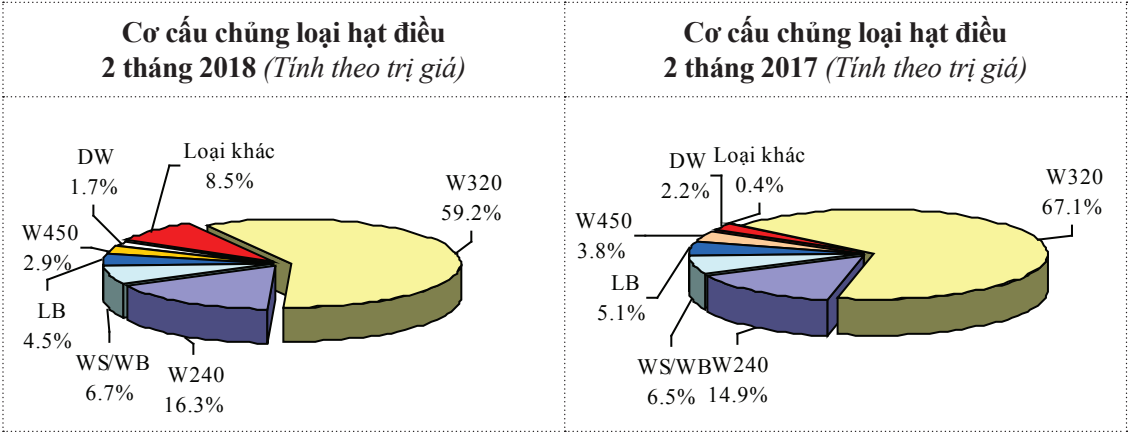
(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Ghi chú: * số liệu ước tính

Về chủng loại: 2 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt điều loại W320 đạt 280,17 triệu USD, tăng 45,7%; loại W240 đạt 77,27 triệu USD, tăng 80,4%; loại WS/WB đạt xấp xỉ 32 triệu USD, tăng 70,9% so với cùng kỳ năm ngoái.



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Hà Lan và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê từ Trung tâm thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt điều của Hà Lan trong năm 2017 đạt 105,5 nghìn tấn, trị giá 651 triệu USD, tăng 29,1% về lượng và tăng 57% về trị giá so với năm 2016. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hà Lan với tốc độ nhập khẩu tăng 35% về lượng và tăng 68,8% về trị giá so với năm 2016. Thị phần mặt hàng hạt điều của Việt

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Nam tại Hà Lan năm 2017 chiếm 35,2% tổng lượng nhập khẩu của nước này, tăng so với 33,7% thị phần trong năm 2016.

Nguồn cung hạt điều của Hà Lan trong năm 2017

(ĐVT: Lượng – tấn; Trị giá – nghìn USD; Đơn giá – USD/kg)

Thị trường	Năm 2017		So với năm 2016(%)		Giá NKBQ năm 2017	So với giá NKBQ năm 2016(%)	Thị phần(%)			
							Năm 2017		Năm 2016	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá			Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	105.517	651.191	29,1	57,0	6,2	21,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	37.163	379.010	35,0	68,8	10,2	25,1	35,2	58,2	33,7	54,1
Phi-líp-pin	20.949	50.241	67,2	107,7	2,4	24,2	19,9	7,7	15,3	5,8
Bờ biển Ngà	15.565	13.646	27,2	37,7	0,9	8,3	14,8	2,1	15,0	2,4
Ấn Độ	8.205	84.042	105,6	159,5	10,2	26,2	7,8	12,9	4,9	7,8
Anh	4.846	27.031	8,3	-5,5	5,6	-12,7	4,6	4,2	5,5	6,9
In-đô-nê-xi-a	4.469	14.556	-10,5	-30,4	3,3	-22,2	4,2	2,2	6,1	5,0
Thái Lan	3.658	4.197	-11,0	-9,6	1,1	1,5	3,5	0,6	5,0	1,1
Đức	1.723	14.280	15,2	18,0	8,3	2,4	1,6	2,2	1,8	2,9
Bô-li-vi-a	1.484	16.654	42,0	98,7	11,2	39,9	1,4	2,6	1,3	2,0
Xri Lanca	905	2.097	-64,2	-45,6	2,3	52,0	0,9	0,3	3,1	0,9

Nguồn: Trung tâm thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- Tại Ba Lan, giá dưa chuột nhà kính tăng. Tại Trung Quốc giá bắp cải giảm, giá chuối không ổn định.
- Thị phần hàng rau quả của Việt Nam tại EU chiếm 0,9% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả.
- Quý I/2018, thị trường trái cây và rau củ trong nước biến động thất thường do tính thời vụ.

1. Thị trường thế giới

Ấn Độ: Chính phủ Ấn Độ giảm bớt quy định nhập khẩu táo. Ấn Độ đã cho phép nhập khẩu táo vào bất cứ cảng nào, đây là sự thay đổi lớn so với các quy định trước, là nhập khẩu chỉ được qua các cảng biển và cảng hàng không ở Kolkata, Mumbai, Chennai và Cochin, cảng hàng không Dehli và biên giới đất liền thuộc Ấn Độ. Động thái tích cực này giúp việc nhập khẩu táo tăng và giá giảm tại thị trường Ấn Độ. Táo là trái cây được nhập khẩu nhiều nhất vào Ấn Độ, với các thị trường cung cấp chính là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Chi-lê, Niu-di-lân và Ý. Trị giá nhập khẩu táo của Ấn Độ từ tháng 4/2017 tới tháng 1/2018 đạt 298 triệu USD.

Trung Quốc:

Giá bắp cải giảm: Bắp cải được mùa vào mùa thu năm 2017, hàng tồn kho lớn, sản lượng rau ở phía Bắc tăng dần thay thế các loại rau ở phía Nam. Nguồn cung đang tăng và giá các loại rau có xu hướng giảm, trong đó giá bắp cải giảm mạnh.

Giá chuối: Giá bán lẻ mặt hàng chuối tại Trung Quốc từ đầu năm 2018 không ổn định, cụ thể từ tháng 01 – 02/2018, giá dao động từ 3 – 3,5 NDT/kg, sau Tết Âm lịch đến nay giá chuối giảm khoảng 40%, còn khoảng từ 1,5 – 2,5 NDT/kg. Chuối nhập khẩu có giá bán lẻ cao hơn chuối nội địa. Tại các tỉnh giáp biên giới Việt Nam như Quảng Tây, Vân Nam giá chuối bán lẻ cũng có biến động tương tự. Thời điểm trước và sau tết giá khá cao, khoảng trên 4 NDT/kg; đầu tháng 3, giá giảm mạnh khoảng 40-50%, chỉ còn hơn 2 NDT/kg. Ở thời điểm hiện tại giá bán lẻ chuối tại Quảng Tây đã tăng trở lại khoảng 4 NDT/kg.

Tính đến ngày 13/3/2018, giá chuối nhập khẩu từ Việt Nam, Lào và Mi-an-ma tại khu vực Vân Nam tăng nhẹ, mức tăng từ 0,1- 0,2 NDT/kg. Riêng khu vực Hà Khẩu, Kim Bình (giáp Lào Cai và Lai Châu), giá dao động từ 2,1 – 2,8 NDT/kg đối với chuối chất lượng tốt và từ 1,7 - 2.1 NDT/kg đối với chuối có chất lượng trung bình.

Ba Lan: Giá dưa chuột trồng trong nhà kính tại Ba Lan đang tăng nhanh, do nguồn cung từ nhà kính giảm vì thời tiết giá lạnh và tuyết. Tuần từ ngày 19/3 đến ngày 26/3, dưa chuột trồng trong nhà kính ở thị trường Ba Lan đã tăng 25-33% và giá giao dịch đang ở mức 1,07-1,42 Euro/kg.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

2. Thị trường trong nước

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tháng 3/2018, giá nhiều mặt hàng trái cây tăng do nhu cầu tăng, trong khi thị trường rau một số tỉnh, đặc biệt là khu vực phía Bắc lại giảm mạnh.

Diễn biến giá của một số loại quả tại các tỉnh như:

+ Giá mít Thái tại một số tỉnh ĐBSCL tăng cao, đạt mức cao từ 40.000 - 50.000 đ/kg, tăng gấp 2-3 lần so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giá mít tăng cao là do xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trong thời gian qua khá thuận lợi.

+ Dưa hấu tại tỉnh Trà Vinh hiện đang vào vụ thu hoạch, nhưng vẫn có mức giá tốt là 7.400 đ/kg.

+ Giá vú sữa tại Tiền Giang dao động từ 18.000 - 20.000 đ/kg, cao hơn cùng kỳ năm ngoái khoảng 5.000 đ/kg.

Diễn biến giá của thị trường rau củ:

Giá rau củ tại Lâm Đồng và một số tỉnh miền Bắc tháng 3/2018 giảm: khoai tây hiện chỉ còn 10.000 - 11.000 đ/kg (loại 1), hành tây còn 3.000 đồng/kg (giảm 4 lần so với trước Tết Nguyên đán); cà rốt giảm đến 5.000 đ/kg, từ 25.900 xuống còn 20.900 đ/kg, bắp cải trắng từ 11.500 còn 9.500 đ/kg; giá củ cải và su hào tại một số tỉnh miền Bắc chỉ ở mức 1.000-1.200đ/củ. Nguyên nhân chính vẫn là do nguồn cung tăng nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi, trong khi nhu cầu không tăng.

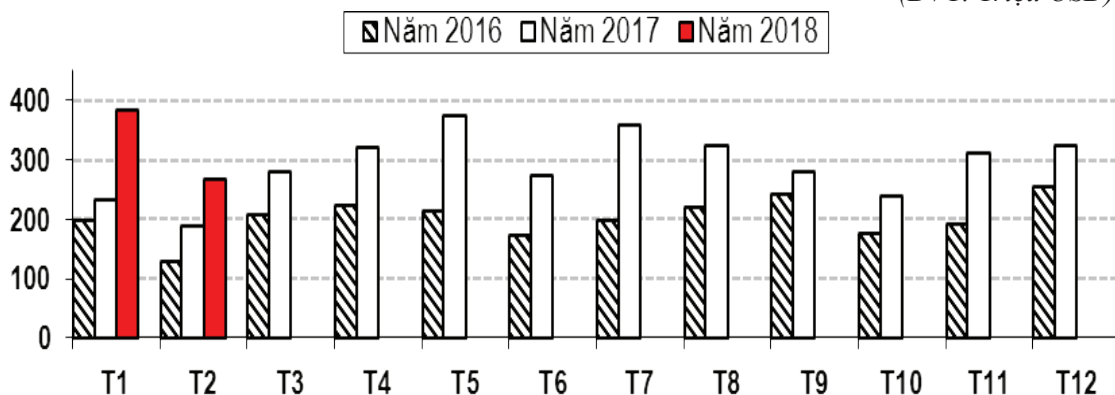
Quý 1/2018, thị trường trái cây và rau củ biến động thất thường bởi tính thời vụ cũng như sự tác động của nhu cầu tăng cao khi vào những dịp nghỉ lễ tết.

3. Tình hình xuất khẩu rau quả

Theo ước tính, tháng 3/2018 kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả đạt 300 triệu USD, nâng kim ngạch xuất khẩu quý 1/2018 ước đạt 950 triệu USD, tăng 35,6% so với cùng kỳ năm 2017.

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả các tháng năm 2016-2018

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Mặt hàng xuất khẩu chính: Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 2 tháng đầu năm 2018, hầu hết các mặt hàng rau quả xuất khẩu của Việt Nam đều có kim ngạch tăng so với cùng kỳ năm 2017. Nhóm hàng quả tươi là nhóm hàng xuất khẩu chính với kim ngạch đạt 524,5 triệu USD, tăng 58,4% so với cùng kỳ năm 2017; Nhóm rau quả chế biến có kim ngạch đạt 62,4 triệu USD, tăng 24,5%; Nhóm hàng rau củ đạt 55,9 triệu USD, tăng 60,8%...

Một số mặt hàng quả xuất khẩu chính tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2018

Mặt hàng	Tháng 2/2018 (nghìn USD)	2 tháng 2018 (nghìn USD)	Tháng 2/2018 so với tháng 1/2018 (%)	Tháng 2/2018 so với tháng 2/2017 (%)	2 tháng 2018 so với 2 tháng 2017 (%)
Quả	216.308	524.465	-29,8	53,0	58,4
Thanh long	84.485	199.310	-26,4	28,3	30,2
Nhãn	33.297	100.474	-50,4	17,9	20,7
Xoài	27.160	58.529	-13,4	156,1	252,7
Sầu riêng	16.756	39.317	-25,7	377,6	411,6
Dưa hấu	15.633	31.246	0,1	62,3	23,0
Dừa	6.536	20.059	-51,7	84,8	180,7
Chanh	7.532	15.898	-10,0	11,9	35,9
Sản phẩm chế biến	24.472	62.384	-35,4	-1,6	24,5
Cơm dừa	5.705	14.332	-33,9	156,5	257,6
Dừa chuột	1.466	3.999	-42,1	9,0	3,2
Hạnh nhân	1.554	3.726	-28,4	971,7	1.123,6
Dứa	1.420	3.639	-36,0	-60,3	-50,6
Chanh	1.188	2.888	-30,1	-20,6	-2,0
Hạt mè	1.420	2.717	9,6	-8,8	-19,3
Rau củ	23.698	55.933	-26,5	32,3	60,8
Ớt	10.097	22.297	-17,2	59,3	72,5
Khoai lang	3.268	8.886	-41,8	-20,8	25,9
Nấm hương	998	3.617	-61,9	134,9	618,0
Mộc nhĩ	240	2.946	-91,1	332,8	2.521,0
Đỗ đỏ	1.284	2.250	33,0	225,0	458,7

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Thị trường: Hàng rau quả của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản... Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả tới những thị trường này đều tăng mạnh trong 2 tháng đầu năm 2018. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc dẫn đầu đạt 502,1 triệu USD, tăng 62,1% so với cùng kỳ năm 2017, chiếm tới 77,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả tới các thị trường chính trong khối EU như Hà Lan, Pháp...đều tăng mạnh. Điều này cho thấy, các sản phẩm rau quả của Việt Nam đang dần được quan tâm tại thị trường EU. Đây là cơ hội lớn để doanh nghiệp xuất khẩu đẩy mạnh kim ngạch sang thị trường đầy tiềm năng này.

Xuất khẩu mặt hàng rau quả tới một số thị trường chính tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2018

(ĐVT: Kim ngạch: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 2/2018	2 tháng 2018	Tháng 2/2018 so với tháng 1/2018 (%)	Tháng 2/2018 so với tháng 2/2017 (%)	2 tháng 2018 so với 2 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng theo kim ngạch (%)	
						2 tháng 2018	2 tháng 2017
Tổng	267.157	649.602	-30,4	43,3	54,3	100,00	100,00
Trung Quốc	206.954	502.057	-30,1	54,4	62,1	77,29	73,57
Hoa Kỳ	7.168	18.479	-36,7	7,2	23,8	2,84	3,54
Nhật Bản	6.825	17.471	-35,9	2,9	38,3	2,69	3,00
Hàn Quốc	6.227	13.168	-10,3	-9,0	6,1	2,03	2,95
Thái Lan	5.044	12.490	-32,3	35,3	35,0	1,92	2,20
Ma-lai-xi-a	3.801	8.527	-19,6	12,8	7,8	1,31	1,88
Hà Lan	3.506	7.959	-21,3	11,3	28,2	1,23	1,47
Các TVQ Ả Rập thống nhất	3.237	6.301	4,9	16,6	18,3	0,97	1,27
Xin-ga-po	2.340	5.028	-13,5	22,9	3,3	0,77	1,16
Nga	1.743	4.636	-39,8	-38,0	-22,2	0,71	1,41
Đài Loan	914	4.264	-72,7	-56,7	5,3	0,66	0,96
Úc	1.424	4.230	-50,1	47,7	45,7	0,65	0,69
Pháp	2.048	3.867	12,5	49,7	57,6	0,60	0,58
Ca-na-đa	1.490	3.510	-26,2	46,5	50,6	0,54	0,55
Hồng Kông	852	2.705	-54,0	-56,3	-5,1	0,42	0,68

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu rau quả EU và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê từ Ủy ban châu Âu, năm 2017, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng rau quả của EU đạt 105,8 tỷ Euro (tương đương với 130,7 tỷ USD), giảm nhẹ so với năm 2016. Đáng chú ý, nhập khẩu nội khối có xu hướng giảm, trong khi nhập khẩu từ các thị trường ngoài EU đạt 32,7 tỷ Euro (tương đương với 40,2 tỷ USD), tăng 2,8% so với năm 2016.

EU là thị trường nhập khẩu rau quả hàng đầu thế giới, với trị giá nhập khẩu hàng rau quả chiếm tới 50% tổng trị giá toàn cầu, tuy nhiên trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,9% tổng nhập khẩu hàng rau quả của EU. Mặc dù nhập khẩu trị giá hàng rau quả từ Việt Nam thấp, nhưng tốc độ tăng trưởng lại cao.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

EU là thị trường lớn và tiềm năng cho hàng rau quả của Việt Nam, đây là thị trường yêu cầu cao về các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, chất lượng sản phẩm là những vấn đề quan trọng mà EU quan tâm. Để đảm bảo an toàn thực phẩm, EU hạn chế sử dụng một số hóa chất, do đó sản phẩm nhập khẩu được kiểm soát kỹ. Để có thể xuất khẩu mặt hàng rau quả vào thị trường EU, ngoài vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm dịch, các sản phẩm phải đạt chuẩn HACCP hay GlobalGAP. Hiện nay, GlobalGap trở thành tiêu chuẩn tối thiểu cho các siêu thị ở EU. Đây là tiêu chuẩn bao gồm toàn bộ quy trình sản xuất, chưa tính chế biến và đóng gói. Các doanh nghiệp xuất khẩu cần chú ý tới xu hướng tăng tiêu thụ các sản phẩm hữu cơ, vì ngày càng nhiều người tiêu dùng EU thích các sản phẩm thực phẩm được sản xuất và chế biến bằng phương pháp tự nhiên.

Thị trường cung cấp rau quả chính cho EU năm 2017

Thị trường	Năm 2017				So với năm 2016 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Trị giá (triệu Euro)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (nghìn tấn)	Đơn giá (Euro/tấn)	Trị giá	Lượng	Đơn giá	Năm 2017	Năm 2016
Tổng	105.750	130.073	89.049	1.188	-0,2	1,4	-1,6	100	100
Nội khối	73.075	89.882	65.216	1.120	-1,5	0,7	-2,1	69,1	70,0
Hà Lan	20.456	25.161	13.959	1.465	-1,1	-2,1	1,0	19,3	19,5
Tây Ban Nha	14.826	18.236	13.088	1.133	-2,1	-1,9	-0,2	14,0	14,3
Đức	7.716	9.491	7.325	1.053	0,5	7,7	-6,7	7,3	7,2
Bỉ	7.266	8.937	8.337	872	-2,2	10,9	-11,8	6,9	7,0
Ý	6.512	8.010	5.566	1.170	-1,6	-4,6	3,1	6,2	6,2
Ngoại khối	32.675	40.191	23.833	1.371	2,8	3,6	-0,8	30,9	30,0
Thổ Nhĩ Kỳ	3.222	3.963	1.582	2.037	-6,5	0,3	-6,7	3,0	3,3
Hoa Kỳ	3.220	3.960	1.135	2.837	-4,3	7,1	-10,6	3,0	3,2
Nam Phi	1.980	2.435	1.394	1.420	5,9	3,8	2,0	1,9	1,8
Ma rốc	1.898	2.335	1.446	1.313	15,8	10,2	5,1	1,8	1,5
Bra-xin	1.854	2.281	1.934	959	-0,8	-8,0	7,8	1,8	1,8
Cô-xta-ri-ca	1.716	2.111	2.408	713	8,4	6,1	2,2	1,6	1,5
Chi-lê	1.493	1.836	671	2.223	4,1	2,5	1,6	1,4	1,4
Trung Quốc	1.478	1.818	906	1.631	-4,2	-8,9	5,2	1,4	1,5
Pê-ru	1.417	1.743	70	2.022	3,8	5,8	-1,8	1,3	1,3
Cô-lôm-bi-a	1.254	1.542	1.579	794	9,4	11,2	-1,7	1,2	1,1
Ê-cu-a-đô	1.233	1.516	1.666	740	9,0	11,9	-2,5	1,2	1,1
Việt Nam	924	1.137	146	6.336	23,1	4,2	18,1	0,9	0,7
Ấn Độ	811	997	45	1.786	16,0	4,8	10,7	0,8	0,7
Kê-ni-a	786	967	288	2.734	-4,1	-9,4	5,8	0,7	0,8

Nguồn: Ủy Ban châu Âu

Ghi chú: Tỷ giá chuyển đổi 1Euro=1,23 USD (Ngày 26/3/2018)

Mã HS: (06*-07*-08*-20*)

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Hạ viện Hoa Kỳ đã thông qua đề xuất đưa tôm vào Chương trình Giám sát Nhập khẩu Thủy sản (SIMP).
- Giá cá rô phi nguyên liệu tại Trung Quốc tăng so với cuối năm 2017 do nguồn cung thấp.
- 2 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu thủy sản của Thái Lan giảm 2,72% so với cùng kỳ năm trước.
- Giá cá tra nguyên liệu trong nước chạm mức kỷ lục, đạt trên 30.000 đồng/kg do nhu cầu nguyên liệu chế biến xuất khẩu tăng.

1. Thông tin thủy sản thế giới

- Hạ viện Hoa Kỳ đã thông qua đề xuất đưa tôm vào Chương trình Giám sát Nhập khẩu Thủy sản (SIMP) trong Luật phân bổ ngân sách năm tài khóa 2018. Dự luật của Hạ viện sẽ được chuyển đến Thượng viện Hoa Kỳ và trở thành luật chính thức sau khi Tổng thống Hoa Kỳ ký. SIMP yêu cầu thông tin truy xuất nguồn gốc đối với thủy sản nhập khẩu từ thời điểm khai thác, thu hoạch tới điểm đến đầu tiên tại Hoa Kỳ để ngăn chặn hoạt động sản xuất thủy sản phi pháp, không báo cáo và không được quy định (IUU).

- Giá cá rô phi nguyên liệu tại Trung Quốc hiện ở mức 9 NDT/kg, tăng so với mức giá 8,2 – 8,3 NDT/kg tháng 12/2017. Giá cá rô phi nguyên liệu tăng do phần lớn nông dân tại Quảng Đông đã bán hết cá nguyên liệu trong tháng 1/2018, trước kỳ nghỉ tết Nguyên đán. Hiện các nhà cung cấp cá rô phi nguyên liệu đang chủ yếu thu hoạch từ Hải Nam.

Tại Quảng Đông, giá cá rô phi nguyên liệu ở mức cao, kéo giá cá rô phi nguyên liệu tại Hải Nam tăng theo. Bên cạnh đó, việc đồng NDT tăng giá cũng gây khó khăn cho các nhà xuất khẩu.

Các nhà xuất khẩu cá rô phi Trung Quốc đang chờ vụ thu hoạch mới tại Hải Nam vào tháng 4/2018 và dự báo giá cá rô phi nguyên liệu sẽ giảm xuống còn 8,6 NDT/kg vào nửa cuối tháng 4/2018. Tại tỉnh Quảng Đông, cá rô phi sẽ bắt đầu được thu hoạch vào cuối tháng 6/2018.

Nguồn cung cá rô phi nguyên liệu trong quý 3/2018 tại Trung Quốc phụ thuộc vào tình hình thời tiết nên khó dự báo. Các cơn bão và nhiệt độ cao có tác động lớn tới hoạt động sản xuất.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Thái Lan, xuất khẩu thủy sản của nước này trong tháng 2/2018 đạt 12,797 tỷ Baht, tương đương 409,3 triệu USD, giảm 13,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu thủy sản của Thái Lan đạt 27,6 tỷ Baht, tương đương 884,4 triệu USD, giảm 2,72% so với cùng kỳ năm trước.

2. Thị trường trong nước

Ước tính sản lượng khai thác thủy sản quý 1/2018 đạt 775,8 nghìn tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, khai thác biển ước đạt 740,8 nghìn tấn, tăng 4%; Khai thác nội địa ước đạt 35 ngàn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 3 năm 2018 ước đạt 171 ngàn tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước, đưa tổng sản lượng quý 1/2018 ước đạt 611 ngàn tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2017.

Tình hình sản xuất một số loài cụ thể như sau:

+ Cá Tra: Trong tháng, giá cá tra nguyên liệu tiếp tục tăng cao, chạm mức kỷ lục trên 30.000 đồng/kg do nhu cầu xuất khẩu tăng, trong khi nguồn nguyên liệu khan hiếm.

Sản lượng nuôi cá tra của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long 3 tháng năm 2018 ước đạt 230,2 ngàn tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Một số tỉnh nuôi cá tra trọng điểm đạt sản lượng lớn như: An Giang đạt 73,3 nghìn tấn, tăng 3%; Đồng Tháp đạt 78,4 nghìn tấn, tăng 7%; Vĩnh Long đạt 13,2 nghìn tấn, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước.

+ Tôm: Tình hình nuôi tôm nước lợ 3 tháng đầu năm 2018 thuận lợi hơn so với cùng kỳ năm trước. Do thời tiết thuận lợi nên một số hộ thả nuôi sớm đã cho thu hoạch và đạt sản lượng cao. Giá tôm nguyên liệu tăng do nhu cầu xuất khẩu tăng, cụ thể: Tôm thẻ chân trắng: Cỡ 60 - 70 con/kg, giá từ 120.000 - 130.000 đồng/kg, cỡ 100 - 110 con/kg, giá từ 100.000 - 110.000 đồng/kg. Giá tôm sú: Cỡ 40 - 50 con/kg, giá từ 210.000 - 230.000 đồng/kg; cỡ 10 - 20 con/kg giá từ 280.000 - 300.000 đồng/kg.

Sản lượng tôm nước lợ 3 tháng đầu năm 2018 ước đạt 82,5 nghìn tấn, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng tôm sú ước đạt 42,3 nghìn tấn, sản lượng tôm thẻ ước đạt 40,3 nghìn tấn. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long sản lượng tôm sú ước đạt 33,8 nghìn tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng tôm thẻ ước đạt 32,2 nghìn tấn, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 29/3/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So sánh giá với kỳ trước (đ/kg)	So sánh giá với cùng kỳ năm trước (đ/kg)	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	29.000 - 30.000	+ 1000	(+) 4.400 - 5.000	Ít
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	28.600 - 28.900	+ 1.000-1.600	(+) 4.300 - 4.400	ít

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau ngày 29/3/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá ngày 29/3/2018 (đ/kg)	Đơn giá ngày 15/3/2018 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	sống sinh thái	340.000	342.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	300.000	305.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	sống sinh thái	285.000	285.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	250.000	255.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	sống sinh thái	225.000	227.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	200.000	200.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo ước tính, tháng 3/2018 lượng thủy sản xuất khẩu đạt 158 nghìn tấn, trị giá 600 triệu USD, tương đương với tháng 3/2017. Quý 1/2018, xuất khẩu thủy sản ước đạt 441,5 nghìn tấn, trị giá 1,67 tỷ USD, tăng 8,73% về lượng và tăng 11,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 2 tháng năm 2018, cá tra, basa là chủng loại thủy sản có lượng xuất khẩu đạt cao nhất với 110,9 nghìn tấn, trị giá 257,1 triệu USD, giảm 6,1% về lượng, nhưng vẫn tăng 13,2% về trị giá nhờ giá xuất khẩu tăng. Giá xuất khẩu cá tra, cá basa trung bình 2 tháng đầu năm 2018 ở mức 2.319 USD/tấn, tăng 23,6% so với mức giá xuất khẩu trung bình cùng kỳ năm trước.

Tôm các loại là chủng loại có lượng xuất khẩu cao thứ 2, nhưng là chủng loại có kim ngạch xuất khẩu đạt cao nhất. 2 tháng đầu năm 2018, lượng tôm các loại xuất khẩu đạt 46 nghìn tấn, trị giá 429,1 triệu USD, tăng 20,6% về lượng và tăng 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu tôm trung bình 2 tháng đầu năm 2018 ở mức 9.334 USD/tấn, giảm 5,1% so với mức giá xuất khẩu trung bình cùng kỳ năm trước.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

10 chủng loại thủy sản xuất khẩu chính 2 tháng đầu năm 2018

Mặt hàng	2 tháng đầu năm 2018			So với 2 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	265,0	1.071.852,7	4.044	6,8	18,4	10,9
Tôm các loại	46,0	429.115,9	9.334	20,6	14,5	-5,1
Cá tra, basa	110,9	257.084,2	2.319	-6,1	13,2	20,6
Cá đông lạnh	36,8	113.921,3	3.099	31,4	31,0	-0,3
Cá ngừ các loại	18,7	85.906,6	4.597	6,2	22,9	15,7
Mực các loại	6,3	41.617,4	6.611	13,3	10,8	-2,2
Surimi	20,1	38.886,1	1.930	22,6	26,1	2,8
Bạch tuộc các loại	5,5	35.194,4	6.404	14,1	39,2	22,0
Cá khô	10,3	25.456,0	2.463	73,3	41,4	-18,4
Ghẹ các loại	1,0	8.622,9	8.361	-27,8	11,2	53,9
Nghêu các loại	4,1	7.468,5	1.832	-16,7	-16,9	-0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm của Úc và thị phần của Việt Nam

Theo ITC, năm 2017 nhập khẩu tôm các loại của Úc đạt 32,3 nghìn tấn, trị giá 340,3 triệu USD, giảm 23,8% về lượng, nhưng tăng 13,8% về trị giá so với năm 2016. Năm 2017, Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Úc với thị phần chiếm 32,1%, giảm so với thị phần năm 2016. Năm 2017 xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Úc giảm mạnh do lệnh cấm nhập khẩu tôm và thịt tôm chưa nấu chín từ các nước châu Á, trong đó có Việt Nam từ ngày 9/1/2017. Lệnh cấm đã hết hiệu lực kể từ ngày 6/7/2017, nhưng phía Úc lại đưa ra các điều kiện nhập khẩu chặt chẽ hơn.

Nhu cầu nhập khẩu tôm của Úc khá lớn do sản lượng tôm đánh bắt và chế biến trong nước hạn chế do nhân công cao. Tiêu thụ tôm tăng nhanh trong khi nguồn cung trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu. Hiện nay, hơn 90% sản phẩm tôm tiêu thụ tại Úc là từ nguồn nhập khẩu.

Trong tuần đầu tiên của tháng 3/2018, Bộ Nông nghiệp và Tài nguyên Úc đã cử đoàn công tác sang Việt Nam để kiểm tra, đánh giá quy trình, chất lượng sản xuất tôm của Việt Nam.

Trong chuyến khảo sát này, các chuyên gia, cơ quan chuyên môn từ Bộ Nông nghiệp và Tài nguyên Úc đã có đánh giá tích cực đối với ngành tôm Việt Nam. Theo đó, ngành tôm đã tiếp cận, ứng dụng nhiều giải pháp, công nghệ hiện đại trong sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Chất lượng sản phẩm tôm Việt Nam được phía nhà nhập khẩu đánh giá tốt. Những đánh giá ban đầu về quy trình sản xuất an toàn, chất lượng đã cho thấy triển vọng xuất khẩu tôm nguyên con của Việt Nam sang Úc.

Nguồn cung tôm chủ yếu cho Úc năm 2017

Nguồn cung	Năm 2017		So với năm 2016 (%)		Thị phần (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2017	Năm 2016
Tổng	32.347	340.365	-20,8	13,8	100,0	100,0
Việt Nam	10.376	111.908	-24,1	10,7	32,1	33,5
Trung Quốc	8.634	86.809	-19,5	8,5	26,7	26,3
Thái Lan	8.713	93.223	-17,3	22,8	26,9	25,8
Ma-lai-xi-a	3.257	32.101	-21	8,5	10,1	10,1
In-đô-nê-xi-a	13	105	-98,6	-98,4	0,0	2,3
Ấn Độ	93	1.253	10,7	26,2	0,3	0,2
Băng-la-đét	183	2.846	105,6	226,4	0,6	0,2
Mi-an-ma	248	2.142	202,4	325,8	0,8	0,2
Phi-lip-pin	98	476	-55	13,9	0,3	0,5

Nguồn: Trademap

Chủng loại tôm nhập khẩu vào thị trường Úc năm 2017

Mã HS	Chủng loại	Năm 2017		So với năm 2016 (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
30617	Tôm đông lạnh (không bao gồm tôm nước lạnh)	14.018	165.380	-40,2	-8,8
160521	Tôm chế biến không đóng hộp kín khí	10.373	101.033	20,1	70,1
160529	Tôm chế biến đóng hộp kín khí	7.734	71.790	1,5	45,3
30616	Tôm nước lạnh đông lạnh	222	2.162	-78,6	-72,6
30627	Tôm khác tươi		0	-100	-100

Nguồn: Trademap

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Tháng 1/2018 kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Thái Lan tăng 33% so với cùng kỳ năm 2017.
- Xuất khẩu các chủng loại gỗ của Nga tháng 1/2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017.
- 2 tháng đầu năm 2018, thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- Theo Hiệp hội Công nghiệp Nội thất Thái Lan (TFIC), tháng 1/2018 kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của nước này tăng 33% so với cùng kỳ năm 2017. Tuy nhiên, đồng Baht tăng giá đã phần nào ảnh hưởng tới xuất khẩu đồ gỗ của Thái Lan trong những tháng đầu năm 2018. Đối với những sản phẩm nội thất có thương hiệu, các nhà sản xuất có thể điều chỉnh giá bán phù hợp với sự tăng giá mạnh của đồng Baht, nhưng các nhà sản xuất đã cũng phải đàm phán với khách hàng để có thể được hỗ trợ về giá.

- Theo Cơ quan Hải quan Liên bang Nga, tháng 1/2018 Nga xuất khẩu 1,39 triệu m3 gỗ tròn, trị giá 118,2 triệu USD, tăng 12,7% về lượng và tăng 21,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Lượng gỗ xẻ xuất khẩu đạt 1,18 triệu tấn, trị giá 285,7 triệu USD, tăng 6,8% về lượng và 26,5% về trị giá; Lượng gỗ dán xuất khẩu đạt 190,8 nghìn m3, trị giá 93,6 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và tăng 32,2% về trị giá so với tháng 1/2017.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo ước tính, tháng 3/2018 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 700 triệu USD, giảm 1,2% so với kim ngạch xuất khẩu tháng 3/2017. Lũy kế đến hết tháng 3/2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,91 tỷ USD, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ tháng 3/2018 đạt 480 triệu USD, giảm 6,7% so với tháng 3/2017. Tính chung 3 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,33 tỷ USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 2 tháng đầu năm 2018 kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại gỗ tăng so với cùng kỳ năm trước, trừ xuất khẩu đồ nội thất văn phòng và cửa gỗ.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2018

Chủng loại	Tháng 2/2018 (nghìn USD)	Tháng 2/2018 so với tháng 2/2017 (%)	2 tháng năm 2018 (nghìn USD)	2 tháng 2018 so với 2 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng theo kim ngạch (%)	
					2 tháng năm 2018	2 tháng năm 2017
Tổng	437.187	-5,4	1.210.253	14,1	100,00	100,00
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	88.417	-0,7	255.443	12,6	21,11	21,39
Đồ nội thất phòng ngủ	81.533	-5,8	235.568	9,7	19,46	20,25
Ghế khung gỗ	67.997	-3,0	191.198	12,3	15,80	16,05
Dầm gỗ	79.461	-10,6	185.290	7,5	15,31	16,25
Gỗ, ván và ván sàn	61.205	-0,9	164.421	23,9	13,59	12,51
Đồ nội thất văn phòng	12.118	-34,0	42.200	-5,3	3,49	4,20
Đồ nội thất nhà bếp	6.541	-49,1	32.917	9,7	2,72	2,83
Cửa gỗ	1.207	4,9	2.892	-17,5	0,24	0,33
Đồ gỗ mỹ nghệ	602	-43,7	2.645	12,0	0,22	0,22
Khung gương	743	50,9	2.029	29,0	0,17	0,15

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo Hiệp hội Thương mại quốc tế Hàn Quốc (KITA), 2 tháng đầu năm 2018 kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc đạt 185,9 triệu USD, tăng 21,9% so với cùng kỳ năm trước. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 2 cho Hàn Quốc với kim ngạch 2 tháng đầu năm 2018 đạt 33,5 triệu USD, tăng 34,6% so với cùng kỳ năm 2017. Thị phần nhập khẩu từ Việt Nam đã tăng từ mức 16,31% trong 2 tháng đầu năm 2017 lên 18,02% trong 2 tháng đầu năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất của Hàn Quốc từ Việt Nam tăng mạnh trong 2 tháng đầu năm 2018 cho thấy sản phẩm nội thất của Việt Nam đang ngày càng khẳng định chỗ đứng vững chắc tại thị trường này. Với các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương đã ký kết với Hàn Quốc, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam nhiều khả năng sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khả quan trong thời gian tới.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Thị trường chính cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hàn Quốc 2 tháng đầu năm 2018

(ĐVT: Trị giá; Nghìn USD, Lượng: Tấn, Đơn giá; USD/tấn)

Thị trường	2 tháng năm 2018			So với 2 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng 2 tháng theo trị giá (%)	
	Trị giá	Lượng	Đơn giá	Trị giá	Lượng	Đơn giá	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	185.965	60.055	3,10	21,9	19,9	1,6	100,00	100,00
Trung Quốc	115.059	40.064	2,87	21,9	18,7	2,7	61,87	61,87
Việt Nam	33.505	12.395	2,70	34,6	32,2	1,8	18,02	16,31
EU	19.778	2.766	7,15	11,4	3,5	7,6	10,64	11,63
In-đô-nê-xi-a	6.704	1.825	3,67	24,4	15,5	7,7	3,60	3,53
Ma-lai-xi-a	4.016	1.429	2,81	8,3	18,3	-8,4	2,16	2,43
Thái Lan	2.529	1.017	2,49	20,0	19,2	0,6	1,36	1,38
Hoa Kỳ	1.038	83	12,58	10,5	-2,0	12,8	0,56	0,62
Đài Loan	846	165	5,14	-27,6	-33,4	8,7	0,45	0,77
Na Uy	756	25	29,95	48,8	33,3	11,7	0,41	0,33
Ấn Độ	414	87	4,78	5,6	0,3	5,3	0,22	0,26

Nguồn: Tính toán từ số liệu của KITA



USDA công nhận hệ thống pháp luật quản lý cá da trơn của Việt Nam tương đương Hoa Kỳ

Cơ quan thẩm quyền Việt Nam đã hoàn tất việc gửi hồ sơ tự đánh giá cho quy trình đánh giá tương đương của FSIS. Đầu tháng 3/2018, USDA cũng đã gửi văn bản bước đầu công nhận hệ thống quy phạm pháp luật về quản lý cá da trơn của Việt Nam là tương đương với Hoa Kỳ.

FSIS cũng đã có công bố 3 nước đủ điều kiện tiếp tục duy trì xuất khẩu cá da trơn sang Hoa Kỳ từ ngày 01/3/2018 bao gồm: Việt Nam, Trung Quốc và Thái Lan.

Theo Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (NAFIQAD), ngày 02/3/2018, thông qua Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam, Cục đã nhận được công thư của FSIS thông báo về việc hoàn tất quá trình xem xét SRT, đồng thời khẳng định: Về mặt hồ sơ, hệ thống kiểm soát cá da trơn của Việt Nam tương đương với Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, FSIS cũng thông báo sẽ tổ chức thanh tra thực tế tại Việt Nam trong thời gian tới để thẩm tra các nội dung liên quan (thời điểm thanh tra sẽ được FSIS thông báo cho NAFIQAD sau).

Ngày 07/3/2018, NAFIQAD cũng đã gửi Công văn số 439/QLCL-CL1 tới các doanh nghiệp chế biến cá bộ Siluriformes xuất khẩu vào Hoa Kỳ đề nghị các doanh nghiệp tiếp tục tuân thủ đúng các quy định của Hoa Kỳ (được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, quy định trong



TIN CHUYÊN ĐỀ

Quyết định số 3379/QĐ-BNN-QLCL ngày 15/8/2017) và các thông báo hướng dẫn của NAFIQAD; thông báo kịp thời các khó khăn, vướng mắc khi xuất khẩu cá bộ Siluriformes vào Hoa Kỳ để kịp thời xử lý. Đồng thời phối hợp với NAFIQAD lập kế hoạch chuẩn bị và đón tiếp, làm việc với Đoàn thanh tra của FSIS./.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị xây dựng nội dung: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Đơn vị phối hợp: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ: Tel: (024) 22192875 - (024) 22202311